Exercise 5: Write English words

Write the English word for each Vietnamese meaning below.

1. việc xây nhà búp bê .....
2. bìa cứng .....
3. việc cắm trại .....
4. keo dán .....
5. việc sưu tập tiền xu .....
6. búp bê .....
7. việc sưu tập tem .....
8. đồng xu .....
9. việc sưu tập gấu bông .....
10. đồ nội thất .....
11. việc cưỡi ngựa .....
12. con bọ .....
13. việc chơi đàn vi-ô-lông .....
14. côn trùng .....
15. việc chơi trò chơi trên máy tính .....
16. bài học .....
17. việc giảm căng thẳng .....
18. câu lạc bộ .....
19. dễ làm (tính từ ghép có gạch nối) .....
20. thời gian rảnh .....

LIVEWORKSHEETS